

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: 289/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 22-4-2022

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nga

2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Vũ Thị Thái – Kiểm sát viên.

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2022 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 454/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 05 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 ngày 03 tháng 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị Hồng C**, sinh năm 1982.

Hộ khẩu thường trú: xã Đ, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Địa chỉ: 148 Khu vực T, phường H, quận T, Thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* Ông **Trịnh Văn T**, sinh năm 1974.

Hộ khẩu thường trú: xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Địa chỉ: C7/20/2A tổ 12, ấp 3A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà C có mặt, ông T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 06/04/2021, bản tự khai ngày 26/11/2021, biên bản hòa giải ngày 26/11/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng C trình bày:

Bà và ông Trịnh Văn T tự quen biết, tìm hiểu nhau và bắt đầu chung sống từ năm 2001, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định vào ngày 12/9/2001. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn từ những điều nhỏ nhặt, ông T không chăm sóc lo toan cho vợ con. Bà và ông T đã ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Trịnh Thị Hồng H, sinh ngày: 07/5/2001 (đã trưởng thành), Trịnh Thị Hồng N, sinh ngày 16/8/2003 (đã trưởng thành) và Trịnh Đức A, sinh ngày: 20/12/2014. Hiện nay trẻ Đức A đang sống cùng ông T tại địa chỉ C7/20/2A ấp 3A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Đức A, không yêu cầu ông Trịnh Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bà C không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/11/2021, biên bản hòa giải ngày 26/11/2021 và đơn trình bày ý kiến ngày 30/11/2021 bị đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Hồng C tự quen biết, tìm hiểu nhau và bắt đầu chung sống từ năm 2001, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định vào ngày 12/9/2001. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nhỏ trong gia đình, đến năm 2017 thì giữa ông và bà C phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất hòa trong quan điểm, tiền bạc và từ đó bà C đã bỏ nhà ra đi cho đến nay, bà C ở đâu ông cũng không rõ. Ông vẫn còn tình cảm với bà C nên không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau xây dựng gia đình và chăm sóc con cái.

Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Trịnh Thị Hồng H, sinh ngày: 07/5/2001 (đã trưởng thành), Trịnh Thị Hồng N, sinh ngày 16/8/2003 (đã trưởng thành) và Trịnh Đức A, sinh ngày: 20/12/2014. Hiện nay trẻ Đức A đang sống cùng ông tại nhà C7/20/2A, ấp 3A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C thì ông đồng ý để bà C được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Đức A, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình ông và bà C chung sống thì vợ chồng có tài sản chung là nhà đất trên phần đất diện tích 40 m² tại địa chỉ C7/20/2A, ấp 3A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 230.000.000 đồng. Nhà đất này ông và bà C nhận chuyển nhượng bằng giấy tay, hiện nay giấy tờ liên quan đến tài sản chung bà C đang giữ. Ông T yêu cầu chia tài sản chung, mỗi người được hưởng ½ phần tài sản chung khi ly hôn.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 30/11/2021 ông T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản chung.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, ông T không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Hồng C đối với ông Trịnh Văn T. Giao con chung trẻ Trịnh Đức A, sinh ngày 20/12/2014 (Giới tính: Nam) cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông T. Bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Phạm Thị Hồng C khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Văn T. Ông T có nơi cư trú tại huyện B nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Trịnh Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Bà Phạm Thị Hồng C và ông Trịnh Văn T chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 46 quyển số 01 ngày 12/09/2001. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.*”

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà C và ông T cùng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà C và ông T đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, Thành phố Hồ

Chí Minh xác nhận: trong quá trình chung sống với nhau, bà C và ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hiện tại bà C không còn cư trú tại địa chỉ C7/20/2A, ấp 3A, xã V, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định giữa bà C và ông T có những mâu thuẫn, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng chung sống nhưng không thể xây dựng được gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững thì việc tồn tại quan hệ hôn nhân đó đã không đạt được mục đích của hôn nhân. Mặt khác, ông T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng vẫn không đến Tòa án tham gia phiên tòa để Tòa án hoà giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, quá trình điều tra thu thập chứng cứ ông T có yêu cầu đoàn tụ nhưng không đưa ra được chứng cứ cũng như phương án để hàn gắn tình cảm vợ chồng, đồng thời ông T xác nhận ông và bà C đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay, bà C đi đâu làm gì từ năm 2017 cho đến nay ông không biết. Điều này chứng tỏ giữa bà C và ông T đã không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà C đối với ông T.

[6] Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Trịnh Thị Hồng H, sinh ngày: 07/5/2001 (đã trưởng thành), Trịnh Thị Hồng N, sinh ngày 16/8/2003 (đã trưởng thành) và Trịnh Đức A, sinh ngày: 20/12/2014. Bà C có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Đức A, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Ông T đồng ý giao trẻ Đức A cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng, ông T không cấp dưỡng nuôi con.

[7] Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 7 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

[8] Tại văn bản trình bày nguyện vọng của trẻ Trịnh Đức A ngày 26/11/2021 thể hiện trẻ Đức A có nguyện vọng sống với bà C. Do đó, nhằm bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho trẻ Đức A, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ Đức A cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

[9] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Khoản 1 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên,...*”. Khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*”.

[10] Việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm nghĩa vụ của cả bà C và ông T. Bà C không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung, đây là sự tự nguyện của bà C và không trái luật nên Hội đồng xét xử tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với ông T. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

[11] Về tài sản chung và nợ chung: Bà C xác nhận bà và ông T tự thỏa thuận về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có. Trong quá trình lấy lời khai, hòa giải tại Tòa án ông T có yêu cầu chia tài sản

chung khi ly hôn, nợ chung ông T xác định không có. Tuy nhiên, ngày 30/11/2021 tại đơn trình bày ý kiến ông T xác định về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung, nợ chung giữa bà C và ông T trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[12] Về án phí: Bà Phạm Thị Hồng C chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Hồng C đối với ông Trịnh Văn T.

1.1. Bà Phạm Thị Hồng C được ly hôn với ông Trịnh Văn T.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 46 Quyền số 01 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định cấp ngày 12/09/2001 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Có 03 (ba) con chung tên Trịnh Thị Hồng H, sinh ngày: 07/5/2001 (đã trưởng thành), Trịnh Thị Hồng N, sinh ngày 16/8/2003 (đã trưởng thành) và Trịnh Đức A, sinh ngày: 20/12/2014.

2.1 Giao trẻ Trịnh Đức A, sinh ngày 20/12/2014 (Giới tính: Nam) cho bà Phạm Thị Hồng C trực tiếp nuôi dưỡng.

2.3. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đối với ông Trịnh Văn T.

Ông T có quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà C và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị Hồng C chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn) đồng mà bà C nộp theo biên lai thu số AA/2019/0081385 ngày 16/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà C đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Bà C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án, ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM; (1)
- VKSND H. BC; (2)
- Chi cục THADS H.BC; (1)
- UBND xã N, huyện Y, tỉnh Nam Định; (1)
- Các đương sự; (2)
- Lưu: hồ sơ, VT. (3)



**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Duy Linh